

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.09.2013)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2013)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		65 310 275 366	64 695 121 385
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53 073 645 362	50 357 608 692
1	Tiền	111	V.01	5 171 309 737	5 603 131 160
2	Các khoản tương đương tiền	112		47 902 335 625	44 754 477 532
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 107 557 939	14 197 827 738
1	Phải thu của khách hàng	131		11 635 980 441	13 745 737 353
2	Trả trước cho người bán	132		294 879 487	66 000 000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	176 698 011	386 090 385
IV	Hàng tồn kho	140		73 782 192	39 684 955
1	Hàng tồn kho	141	V.04	73 782 192	39 684 955
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		55 289 873	100 000 000
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		55 289 873	100 000 000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		18 881 004 629	23 650 017 805
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		18 881 004 629	23 650 017 805
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18 651 268 729	23 157 728 163
	- Nguyên giá	222		67 818 451 985	67 299 340 961
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-49 167 183 256	-44 141 612 798
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	229 735 900	492 289 642
	- Nguyên giá	228		1 021 074 300	1 021 074 300
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 791 338 400	- 528 784 658
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V	Tài sản dài hạn khác	260			
	Tổng cộng tài sản (270= 100 +200)	270		84 191 279 995	88 345 139 190

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.09.2013)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2013)
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12 183 426 421	19 237 062 676
I	Nợ ngắn hạn	310		12 152 570 968	19 031 215 323
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		2 580 080 597	1 344 834 075
3	Người mua trả tiền trước	313		43 500 000	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	197 591 019	644 786 660
5	Phải trả người lao động	315		3 639 173 109	8 756 757 993
6	Chi phí phải trả	316	V.17	2 896 737 150	85 200 000
7	Phải trả nội bộ	317			1 424 374 135
8	Phải trả theo tiến độ HD xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	192 314 327	1 874 205 595
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 603 174 766	4 901 056 865
II	Nợ dài hạn	330		30 855 453	205 847 353
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		30 855 453	205 847 353
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		72 007 853 574	69 108 076 514
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72 007 853 574	69 108 076 514
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 998 440 000	19 998 440 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		27 494 245 183	26 706 030 847
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		21 615 391 331	22 403 605 667
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		2 899 777 060	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		84 191 279 995	88 345 139 190

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013

TT	TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.09.2013)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2013)
1	Tài sản thuê ngoài		24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ				
	2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
	2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	USD			297.8	295.91
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 26 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2013

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		9 THÁNG	
				NĂM 2013	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2012
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15 070 246 104	18 282 935 588	60 550 679 849	62 145 683 209
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		15 070 246 104	18 282 935 588	60 550 679 849	62 145 683 209
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12 079 983 566	13 590 404 727	44 403 194 057	42 515 740 407
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2 990 262 538	4 692 530 861	16 147 485 792	19 629 942 802
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	860 265 812	944 936 127	2 516 947 368	3 779 052 000
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	60 987	2 095 063	1 923 137	3 992 570
	- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23			471 117	582 637	2 368 624
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 637 752 516	3 491 805 943	14 625 412 429	13 493 502 572
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		212 714 847	2 143 565 982	4 037 097 594	9 911 499 660
11	Thu nhập khác	31		1 363 635	2 272 725	327 578 492	276 861 740
12	Chi phí khác	32		211 400 436	1 269 006	455 686 835	207 211 006
13	Lợi nhuận khác	40		- 210 036 801	1 003 719	- 128 108 343	69 650 734
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2 678 046	2 144 569 701	3 908 989 251	9 981 150 394
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	669 287	470 107 426	1 009 212 191	2 462 270 099
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2 008 759	1 674 462 275	2 899 777 060	7 518 880 295
						1 450	3 760

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG NĂM 2013	9 THÁNG NĂM 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.908.989.251	9.981.150.394
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.146.408.156	6.289.455.605
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.516.947.368)	(3.779.052.000)
Chi phí lãi vay	06	1.923.137	2.368.624
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.540.373.176	12.493.922.623
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2.090.269.799	(895.901.323)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(34.097.237)	5.403.320
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko gồm lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11	(3.035.419.000)	(1.647.981.390)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		82.750.000
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.622.074.498)	(4.156.921.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.136.484.065	691.016.898
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.127.610.993)	(2.814.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.947.925.312	3.757.588.491
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang	21	(2.396.142.757)	(10.280.361.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.052.657.427	3.779.052.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.343.485.330)	(6.501.309.123)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.888.403.312)	(5.999.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.888.403.312)	(5.999.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.716.036.670	(8.743.252.632)
Tiền tồn đầu kỳ	60	50.357.608.692	57.771.538.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền tồn cuối kỳ	70	53.073.645.362	49.028.285.852

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu 1/1/2013 - 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - . Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - . Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
 - . Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán



. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình : được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

. Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình : Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

. Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

1310
CỘNG
HỢP
GIÁO
VIÊN
LỢI

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

. **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối kế toán

	Cuối kỳ (30.09.2013)	Đầu năm (1.1.2013)
1. Tiền		
- Tiền mặt	333 595 704	48 953 329
- Tiền gửi ngân hàng	4 837 714 033	5 554 177 831
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	47 902 335 625	44 754 477 532
Cộng	53 073 645 362	50 357 608 692
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/cổ phiếu, trái phiếu		
+ Vé số lượng		
+ Vé giá trị		
Cộng		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	176 698 011	386 090 385
Cộng	176 698 011	386 090 385
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	73 782 192	39 684 955
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	73 782 192	18 138 372
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>		21 546 583
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73 782 192	39 684 955
* <i>Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả</i>		
* <i>Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm</i>		
* <i>Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>		
5. Thuế và các khoản thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
Cộng		
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC T/ BI	P. TIỀN VẠN TẢI	TB DC QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ (1/1/2013)	29 984 241 600	26 001 384 086	9 147 826 432	1 909 716 861	256 171 982	67 299 340 961
- Mua trong năm		1 639 322 065	729 667 000	114 890 000		2 483 879 065
- Đầu tư XDCB hoàn thành	205 235 000					205 235 000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Chuyển CCDC		1 866 890 219		303 112 822		2 170 003 041
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	30 189 476 600	25 773 815 932	9 877 493 432	1 721 494 039	256 171 982	67 818 451 985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu kỳ (1/1/2013)	16 540 143 702	18 420 464 365	7 507 798 604	1 522 332 149	150 873 978	44 141 612 798
- Khấu hao trong năm	2 724 400 376	2 830 020 918	1 078 484 826	250 948 294		6 883 854 414
- Hao mòn trong năm					24 746 499	24 746 499
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển CCDC		1 669 975 309		213 055 146		1 883 030 455
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	19 264 544 078	19 580 509 974	8 586 283 430	1 560 225 297	175 620 477	49 167 183 256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2013)	13 444 097 898	7 580 919 721	1 640 027 828	387 384 712	105 298 004	23 157 728 163
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)	10 924 932 522	6 193 305 958	1 291 210 002	161 268 742	80 551 505	18 651 268 729

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :

29 240 564 097

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN	NHÃN HIỆU HH	P. MÉM MÁY VT	TSCĐ VH #	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu năm				1 021 074 300		1 021 074 300
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)				1 021 074 300		1 021 074 300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu năm				528 784 658		528 784 658
- Khấu hao trong năm				262 553 742		262 553 742
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)				791 338 400		791 338 400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2013)				492 289 642		492 289 642
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)				229 735 900		229 735 900

Cuối kỳ (30.09.2013)

Đầu năm (1.1.2013)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a Đầu tư vào công ty con

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Vé số lượng

+ Vé giá trị

b Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Vé số lượng

+ Vé giá trị

c Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn khác

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :

+ Vé số lượng

+ Vé giá trị

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- CF cho g.đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận TSCĐ VH

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

+ Thuế GTGT hàng nội địa

189 731 001

82 388 304

	<u>Cuối kỳ (30.09.2013)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2013)</u>
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	- 3 372 942	509 895 789
- Thuế thu nhập cá nhân	10 394 610	10 742 567
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	838 350	41 760 000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>197 591 019</u></u>	<u><u>644 786 660</u></u>
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác	2 896 737 150	85 200 000
Cộng	<u><u>2 896 737 150</u></u>	<u><u>85 200 000</u></u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	30 891 354	59 816 200
- Bảo hiểm xã hội		19 950 786
- Bảo hiểm y tế	2 056 987	
- Bảo hiểm thất nghiệp	304 099	480 612
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	159 061 887	1 793 957 997
Cộng	<u><u>192 314 327</u></u>	<u><u>1 874 205 595</u></u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u><u></u></u>	<u><u></u></u>
20. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		

Cuối kỳ (30.09.2013)

Đầu năm (1.1.2013)

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

=====

=====

- Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		21 371 216 140			- 1 269 006	23 606 733 174			64 975 120 308
- Tăng vốn năm trước							4 131 687 200			4 131 687 200
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác			5 334 814 707							5 334 814 707
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác						- 1 269 006	5 334 814 707			5 333 545 701
SD cuối năm trước đầu năm nay	19 998 440 000		26 706 030 847				22 403 605 667			69 108 076 514
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác			788 214 336							788 214 336
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							788 214 336			788 214 336
Số dư cuối kỳ(30/09/2013)	19 998 440 000		27 494 245 183				21 615 391 331			69 108 076 514



	<u>Cuối kỳ (30.09.2013)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2013)</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (cổ phần Nhà nước)	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	9 798 440 000	9 798 440 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	27 494 245 183	26 706 030 847
Cộng	47 492 685 183	46 704 470 847
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d. Cổ phiếu :	<u>Cuối kỳ (30.09.2013)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2013)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	21 615 391 331	22 403 605 667
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



	<u>Cuối kỳ (30.09.2013)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2013)</u>
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập, chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ (30.09.2013)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2013)</u>
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	60 550 679 849	62 145 683 209
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	60 550 679 849	62 145 683 209
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60 550 679 849	62 145 683 209
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	60 550 679 849	62 145 683 209
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44 403 194 057	42 515 740 407
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	44 403 194 057	42 515 740 407
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 516 947 368	3 779 052 000
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2 516 947 368	3 779 052 000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
- Lãi tiền vay	582 637	2 368 624
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	582 637	2 368 624
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 340 500	1 623 946
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	<u>1 923 137</u>	<u>3 992 570</u>
Cộng		
	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 009 212 191	2 462 270 099
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1 009 212 191</u>	<u>2 462 270 099</u>
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 364 540 518	8 427 174 735
+ Nguyên liệu	7 757 404 665	5 606 237 463
+ Nhiên liệu	1 647 470 324	1 976 351 695
+ Động lực	959 665 529	844 585 577
- Chi phí nhân công	32 767 792 821	32 878 088 238
+ Tiền lương	27 119 049 803	27 245 071 773
+ BHXH, BHYT, BHTN, KFCĐ	3 331 495 218	3 227 022 665
+ Ăn ca	2 317 247 800	2 405 993 800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7 146 408 156	6 289 455 605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 155 622 895	3 102 256 659
- Chi phí khác bằng tiền	4 594 242 096	5 312 267 742
Tổng cộng	<u>59 028 606 486</u>	<u>56 009 242 979</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 25 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa